KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SPC)

CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Ngày 15/01/2024	12,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.3%	**-4.6%**	**-**

DT thuần *2023*
1,041 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼161| -13.4%

LN thuần *2023*
-39.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼67.6| -244%

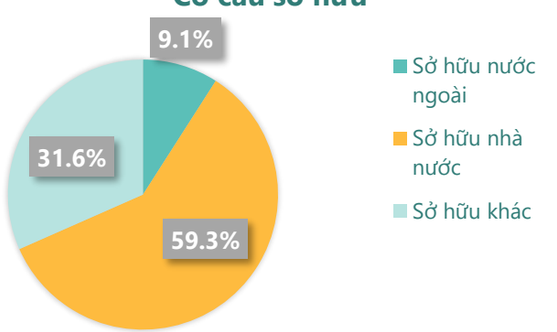
LN sau thuế *2023*
-41.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼66.5| -271%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
-2.3%
YoY: +/-▼ 5.9%

ROE *2023*
-20.7%
YoY: +/-▼ 30.7%

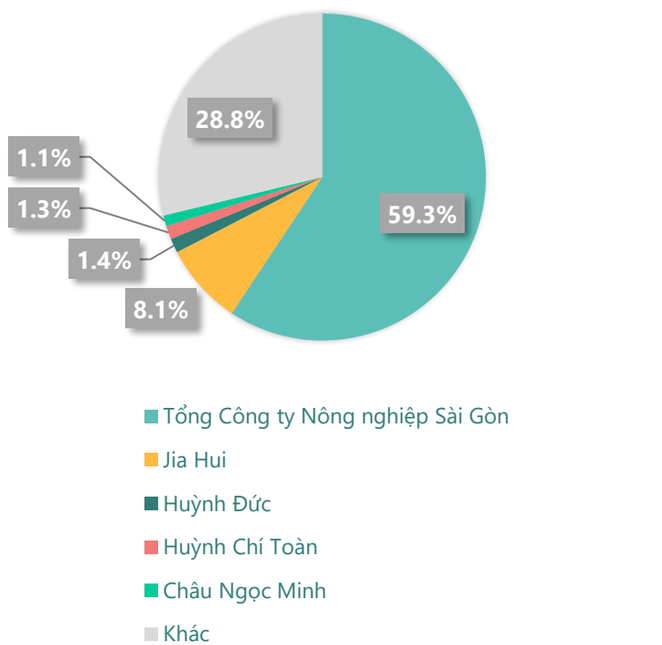
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,300 - 16,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	132
Số lượng CPLH (CP)	10,530,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	925
Sở hữu nước ngoài	9.1%
Beta	(0.04)
EPS	-4,023
P/E	-3.2

Cơ cấu sở hữu



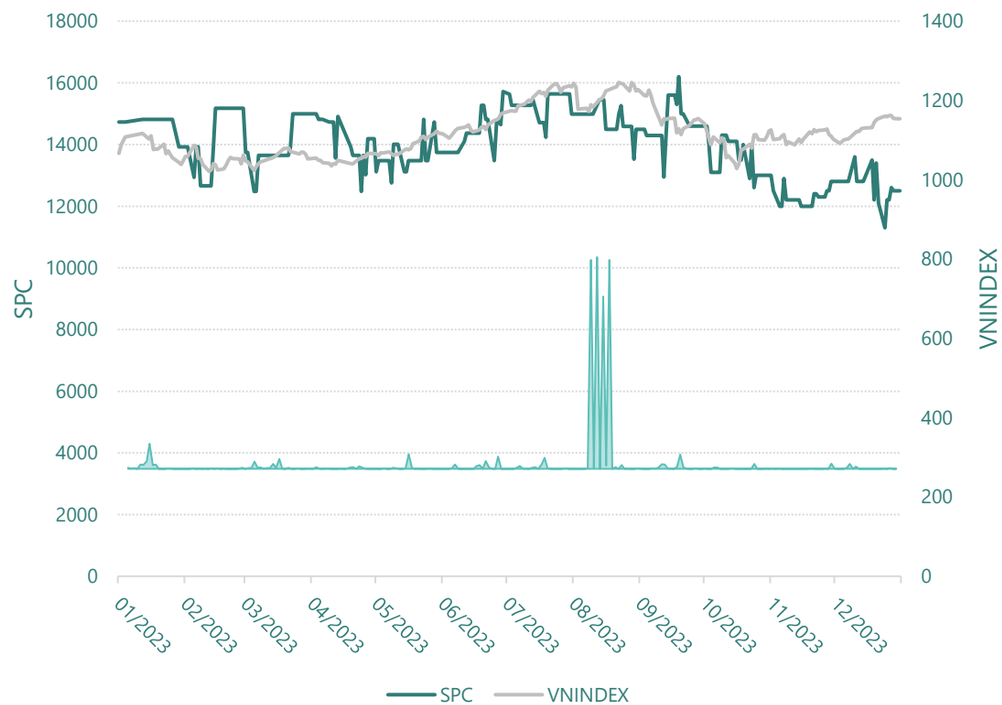
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

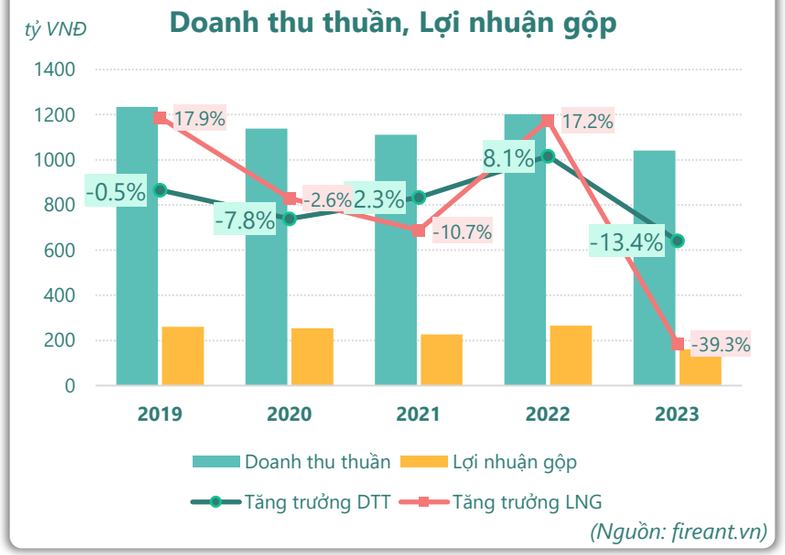


(Nguồn: fireant.vn)

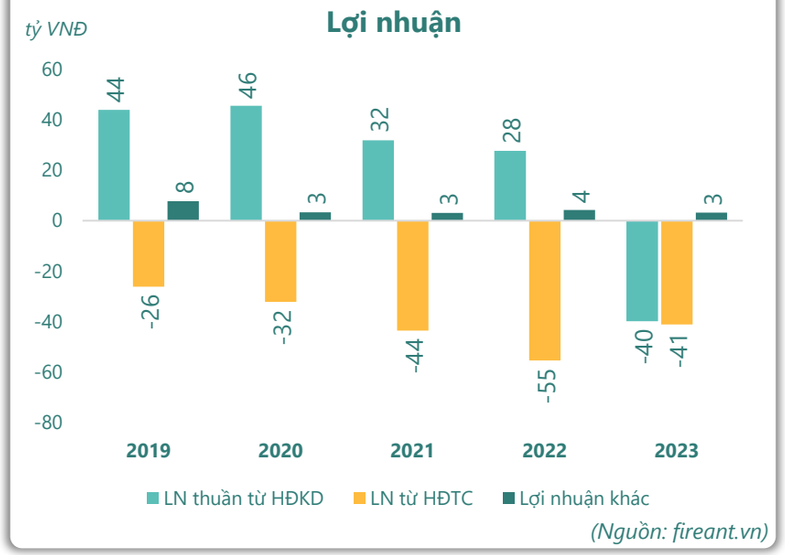
Lịch sử giá



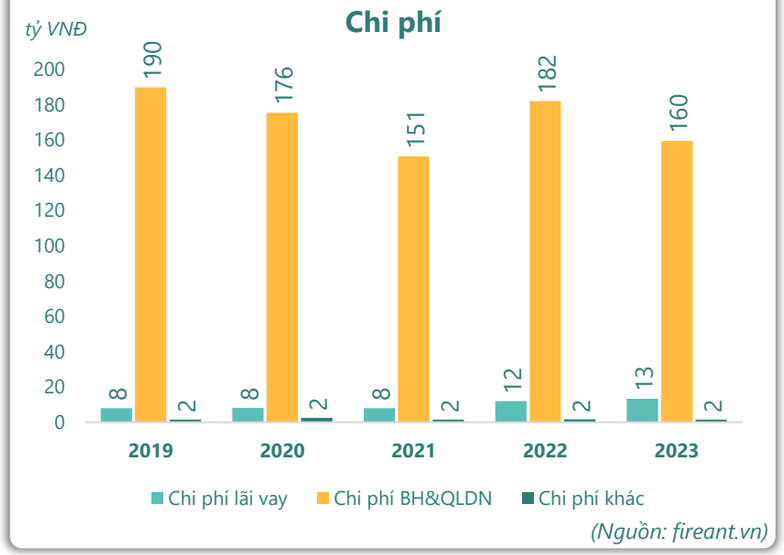
KẾT QUẢ KINH DOANH



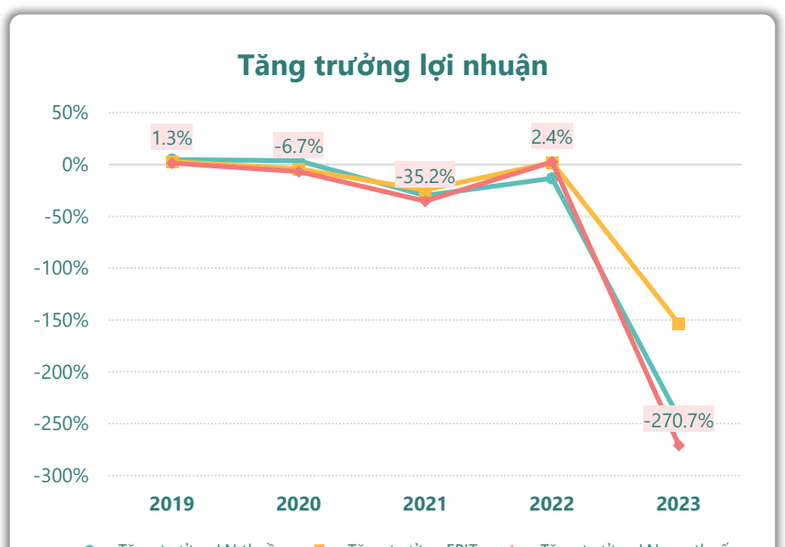
(Nguồn: fireant.vn)



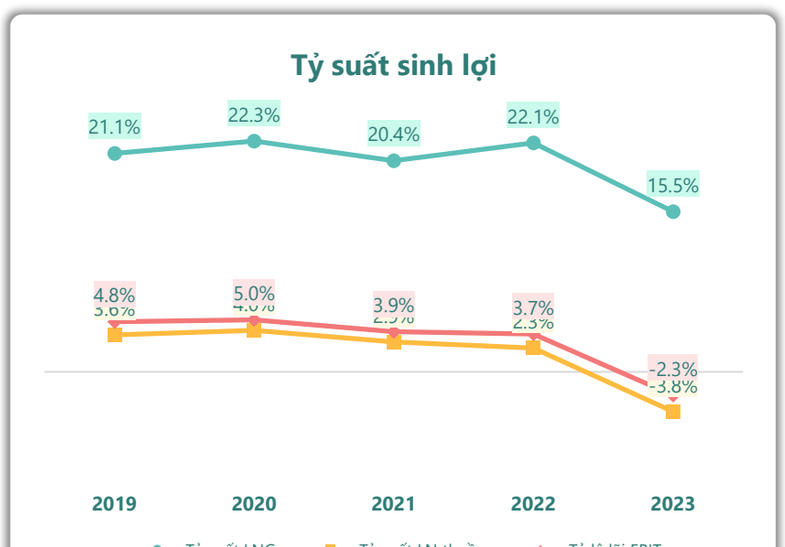
(Nguồn: fireant.vn)



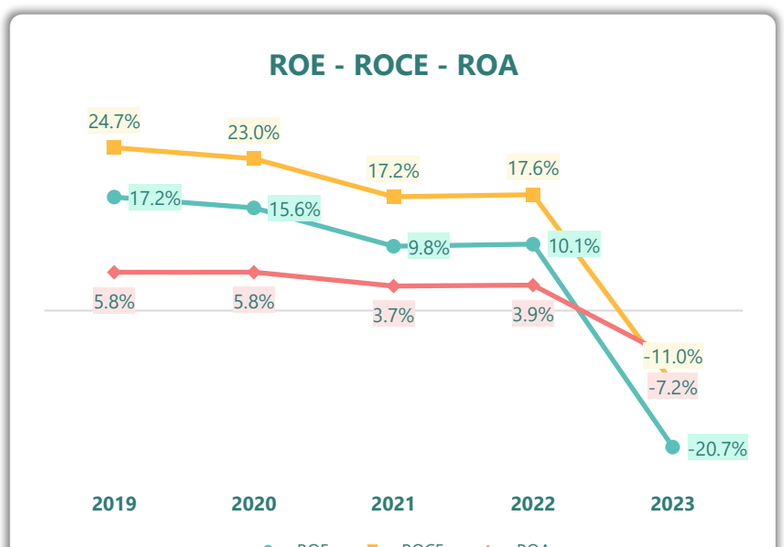
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



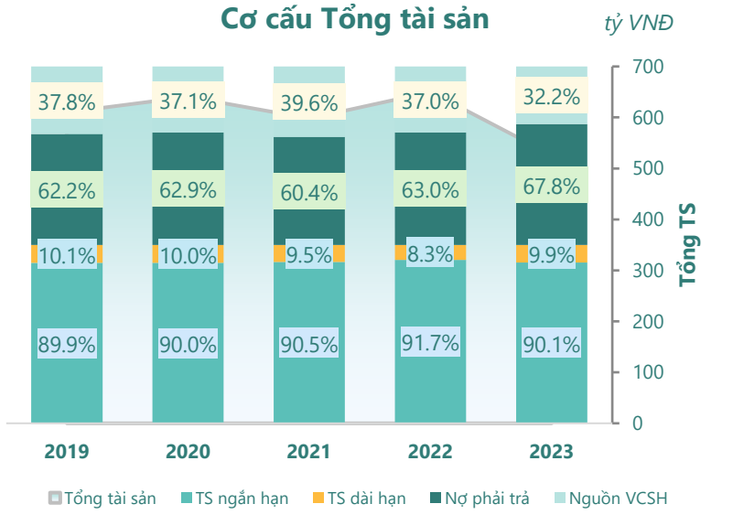
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

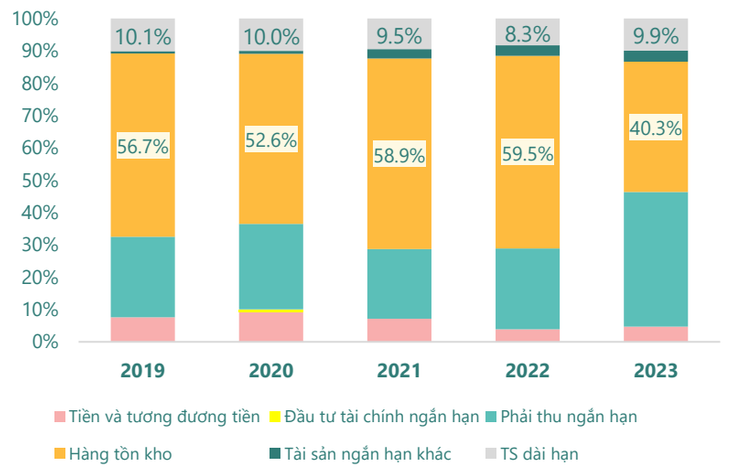
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



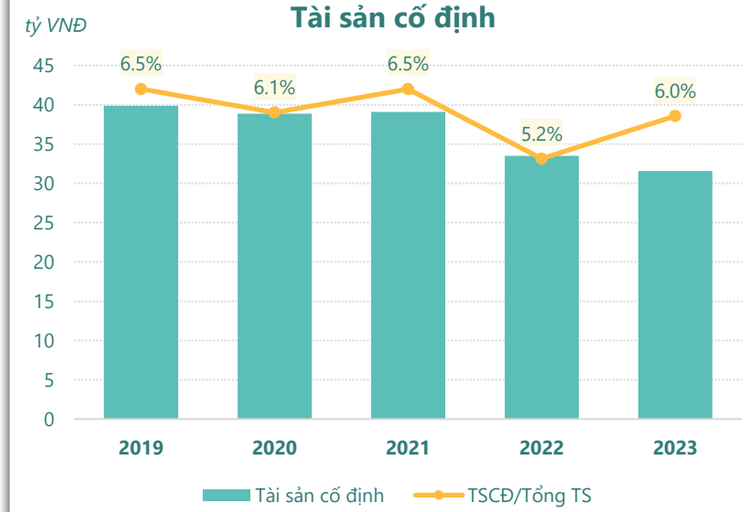
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



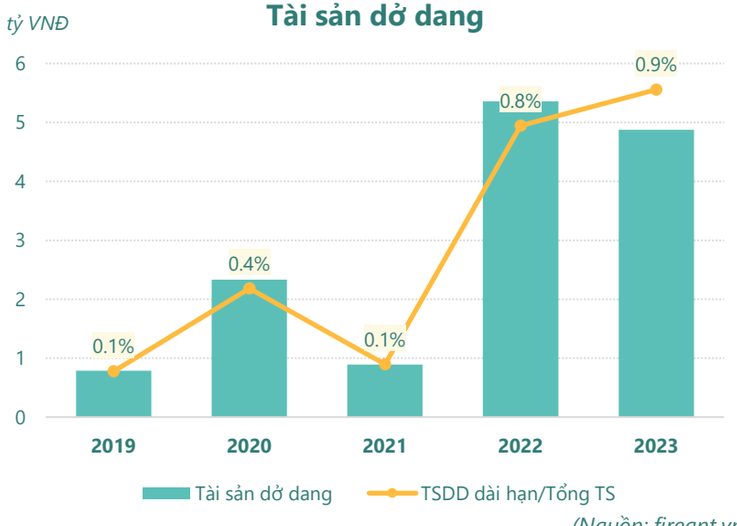
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



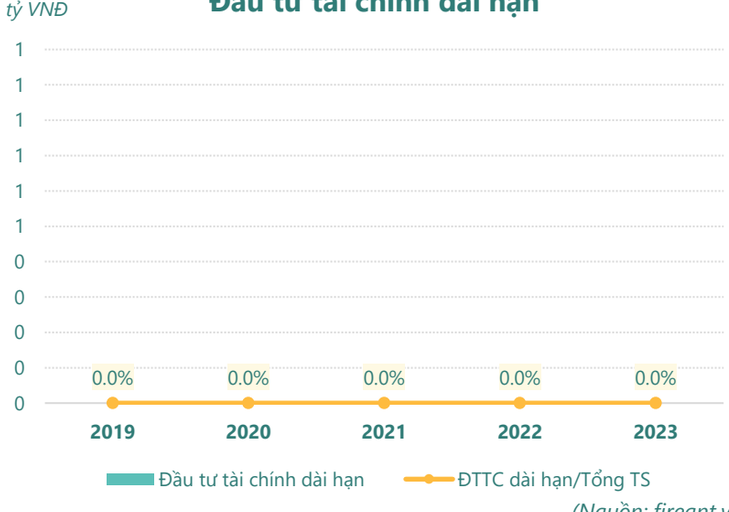
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



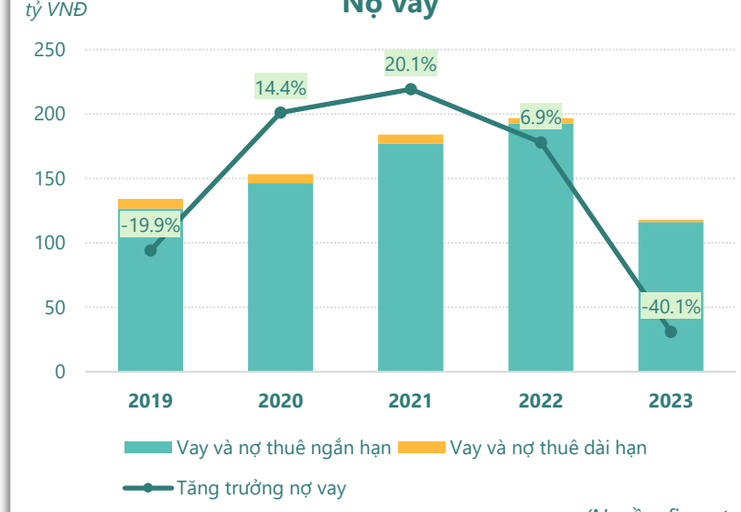
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

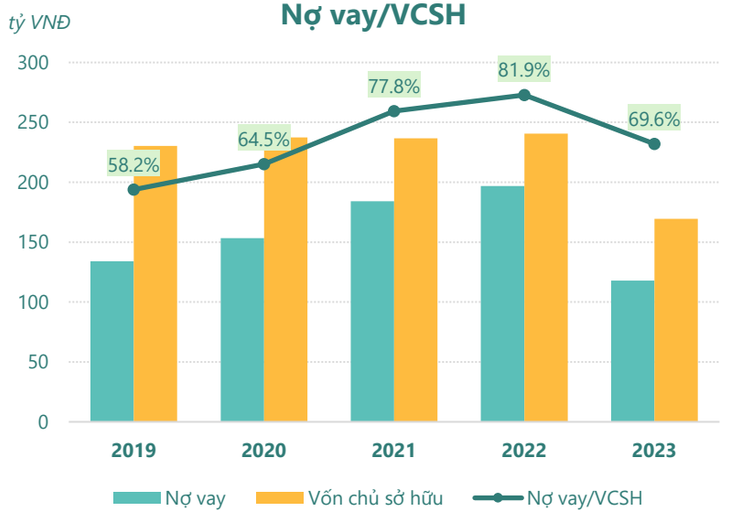
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



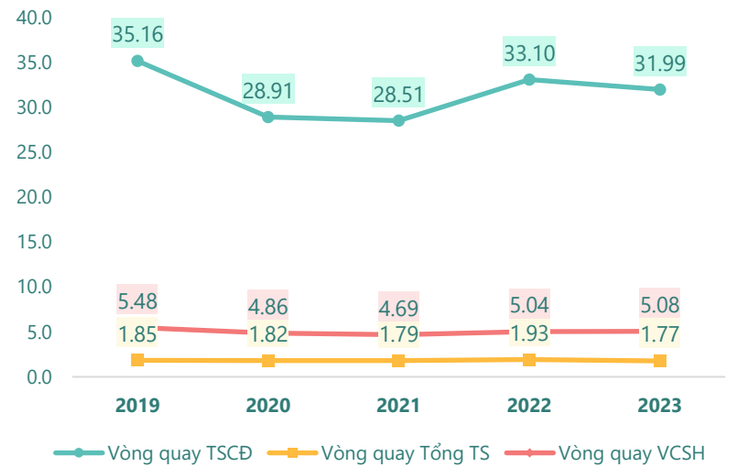
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



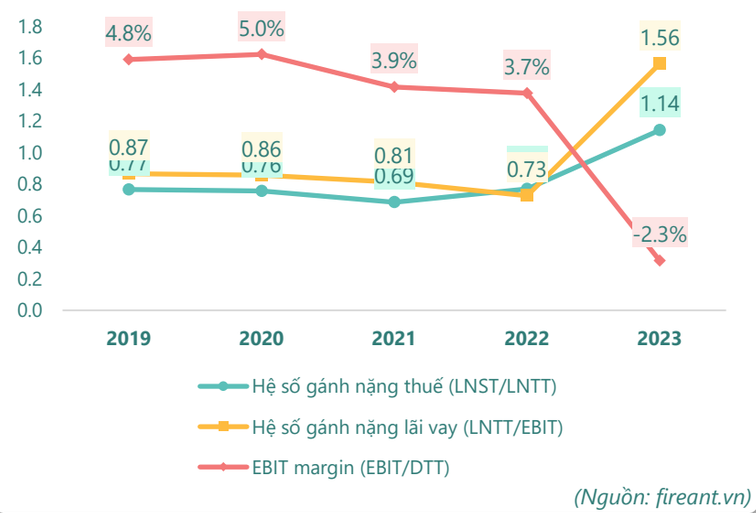
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



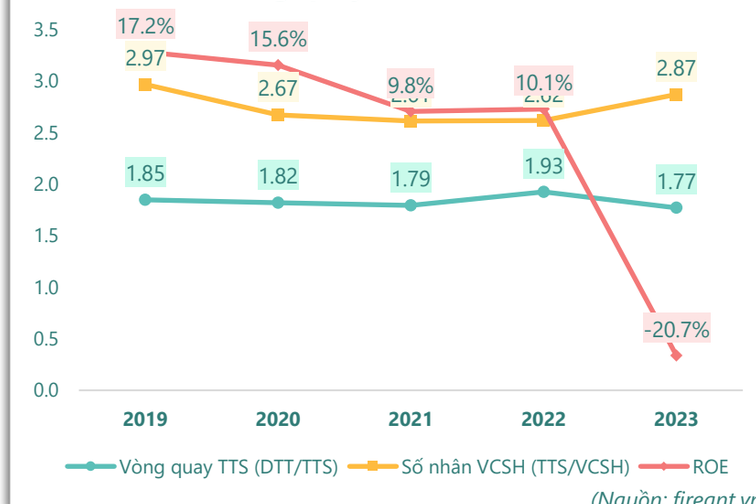
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



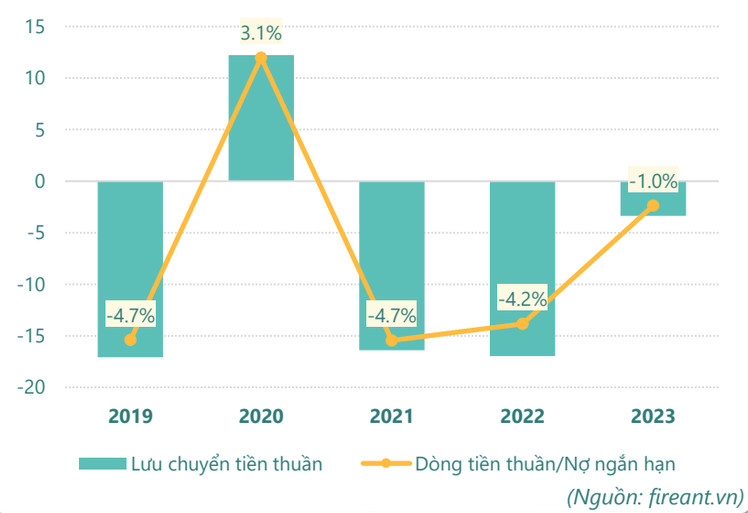
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,138**	**1,111**	**1,202**	**1,041**
Giá vốn hàng bán	885	885	936	880
Lợi nhuận gộp	**253**	**226**	**265**	**161**
Doanh thu HĐTC	4.66	5.23	14.7	10.1
Chi phí TC	36.9	48.9	70.2	51.3
Chi phí lãi vay	**8.20**	**8.04**	**12.0**	**13.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	147	125	151	130
Chi phí QLDN	28.1	25.3	30.8	29.4
LN thuần từ HĐKD	**45.6**	**32.0**	**27.7**	**-39.9**
Lợi nhuận khác	3.34	3.04	4.20	3.20
LN trước thuế	**48.9**	**35.0**	**31.9**	**-36.7**
Lợi nhuận sau thuế	**37.0**	**24.0**	**24.6**	**-41.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**36.4**	**23.2**	**24.0**	**-42.4**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.7	-29.8	-10.3	82.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.83	-0.29	-0.25	4.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.36	13.6	-6.43	-90.5
Tiền đầu kỳ	46.2	59.3	42.6	25.5
Lưu chuyển tiền thuần	**12.2**	**-16.4**	**-17.0**	**-3.36**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.89	-0.29	-0.16	2.73
Tiền cuối kỳ	59.3	42.6	25.5	24.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**640**	**598**	**650**	**526**
Tài sản ngắn hạn	**576**	**542**	**596**	**474**
Tiền và tương đương tiền	59.3	42.6	25.5	24.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.09	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	169	129	163	219
Hàng tồn kho	337	353	387	212
Tài sản ngắn hạn khác	5.63	17.4	21.2	18.3
Tài sản dài hạn	**64.4**	**56.7**	**54.2**	**52.2**
Phải thu dài hạn	5.96	0.89	0.89	1.90
Tài sản cố định	38.9	39.1	33.5	31.6
Bất động sản đầu tư	1.40	0.97	0.53	0.29
Tài sản dở dang	2.33	0.89	5.36	4.87
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	15.8	14.9	13.9	13.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**403**	**362**	**410**	**357**
Nợ ngắn hạn	**390**	**349**	**400**	**349**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	146	177	193	116
Phải trả người bán ngắn hạn	199	141	183	184
Nợ dài hạn	**12.8**	**12.4**	**9.84**	**7.89**
Vay và nợ thuê dài hạn	7.05	7.19	4.32	1.70
Nguồn vốn chủ sở hữu	**237**	**237**	**241**	**169**
Vốn chủ sở hữu	**237**	**237**	**241**	**169**
Vốn điều lệ	105	105	105	105
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**

(Nguồn: fireant.vn)